

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23-12-2021

V/v tranh chấp “chia tài sản sau khi
ly hôn, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly
hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Cẩm Hồng

2. Ông Lê Khắc Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 401/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Võ Tuấn N, sinh năm 1978,

Địa chỉ: ấp LB, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trần Nhật Long H, sinh năm 1978,

Địa chỉ: 137C Hùng Vương, phường 7, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 10 năm 2019.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Kim H, sinh năm 1988,

Địa chỉ: 153/2 ấp LB, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1966 và bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1966,

Cùng địa chỉ: ấp B, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Văn T ủy quyền cho bà Huỳnh Thị S tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 12 năm 2020.

- Ông Võ Tuấn Đ, sinh năm 1955 và bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1958,
Cùng địa chỉ: thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Bình Định.
(Anh H, chị H, bà S có mặt, ông Đ và bà N có yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Nhật Long H trình bày:

Anh Võ Tuấn N và chị Lê Thị Kim H kết hôn vào năm 2007, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K ngày 23/02/2007, có một con chung là Võ Lê Huyền D, sinh ngày 20/01/2007. Do hôn nhân không hạnh phúc, chị H có yêu cầu ly hôn, mặc dù anh N mong muốn hàn gắn nhưng chị H không đồng ý. Sau đó, anh N và chị H đã ly hôn theo Bản án số 94/2016/HN-ST ngày 27/12/2016 của Tòa án nhân dân Huyện Thạnh Phú. Khi ly hôn, anh N và chị H đều không yêu cầu giải quyết về tài sản.

Trong quá trình chung sống vợ chồng anh N tạo lập được tài sản chung là phần đất có diện tích $2.918m^2$ (đo đạc thực tế là $2.917,7m^2$) thuộc thửa 79 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Phần đất này anh N và chị H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn V và bà Cù Thị T năm 2011, đất trồng dừa. Nay anh N yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ phần đất trên là $1.458,7m^2$ thuộc thửa 79 (theo họa đồ hiện trạng là 79b, 79c, 79d) tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Anh N đồng ý giao cho chị H $\frac{1}{2}$ phần đất trên là $1.459m^2$ (theo họa đồ hiện trạng là 79a) tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Tài sản trên đất là dừa, anh N đồng ý ai hưởng phần đất nào thì hưởng cây trồng trên đất.

Chị H trình bày anh N có mang theo 70.000.000 đồng nhưng anh N chỉ mang theo 40.000.000 đồng, anh N đồng ý trả lại cho chị H 20.000.000 đồng.

Anh N không đồng ý chị H, bà S trình bày anh N và chị H vay của bà S và ông T 170.000.000 đồng để mua đất. Chị H có vay hay không anh N không biết vì tiền chuyển nhượng đất là của vợ chồng anh N. Do đó, anh N không đồng ý trả tiền cũng không đồng ý chia đất theo yêu cầu của chị H, bà S và ông T.

Đối với 10 chỉ vàng của cha mẹ anh N, ông Đ và bà N trình bày đã cho vợ chồng anh N không yêu cầu nên anh N không có ý kiến gì.

Chị H yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng nhưng anh N đồng ý cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng.

Về kết quả xem xét thẩm định, định giá anh N đồng ý không có ý kiến gì. Khi đo đạc thực tế bà S chỉ sai ranh so với hồ sơ địa chính phần đất ký hiệu là a (SON) có diện tích $191,1m^2$ đây là phần đất mương do nhà nước quản lý nên anh N không có yêu cầu gì.

Đối với cổng rào, hàng rào trên đất anh N thừa nhận do bà S là người bỏ tiền

xây dựng. Phần đất mà anh N yêu cầu chia có công rào, anh N đồng ý trả cho bà S giá trị của công rào nằm trên phần đất anh N được chia là 3.725.000 đồng.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá anh N yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo biên bản lấy lời khai, đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng bị đơn Lê Thị Kim H trình bày:

Chị thống nhất với việc chị và anh N kết hôn năm 2007, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K ngày 23/02/2007, có một con chung là Võ Lê Huyền D, sinh ngày 20/01/2007. Do hôn nhân không hạnh phúc nên chị có đơn yêu cầu ly hôn và đã ly hôn theo Bản án số 94/2016/HN-ST ngày 27/12/2016 của Tòa án nhân dân Huyện Thanh Phú. Khi ly hôn, chị và anh N đều không yêu cầu giải quyết về tài sản.

Chị thừa nhận chị và anh N có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn Vẹn và bà Cù Thị Thắm phần đất có diện tích 2.918m² (đo đạc thực tế là 2.917,7m²) thuộc thửa 79 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, Huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre năm 2011, đất trồng dừa. Khi chuyển nhượng đất chị và anh N có vay của cha mẹ chị là ông T và bà S 170.000.000 đồng. Anh N yêu cầu chia đất chị đồng ý nhưng chị yêu cầu chia làm ba phần, chị một phần, anh N một phần, con chung một phần. Sau khi ly hôn, chị là người quản lý sử dụng đất, mẹ chị là người thu hoạch dừa từ trước đến nay. Về đất, sau khi chuyển nhượng vợ chồng chị không cải tạo gì thêm, chỉ trồng thêm một số cây dừa nhưng chị không có yêu cầu gì, đồng ý người nào được chia phần đất nào thì hưởng cây trồng trên đất. Về giá khi chuyển nhượng chị không nhớ rõ là bao nhiêu vì khi chuyển nhượng đất mẹ chị và anh N là người đi giao tiền. Do vợ chồng ông Vẹn đi khỏi địa phương đã lâu nên chị không có cách gì để liên lạc với vợ chồng ông Vẹn.

Sau khi chị và anh N ly hôn có quay lại một thời gian và cùng nhau làm ăn. Sau đó anh N đi và mang theo 70.000.000 đồng, anh N nói chỉ lấy 70.000.000 đồng này và đồng ý để lại đất đai cho con. Nay anh N yêu cầu chia đất thì chị yêu cầu anh N phải trả lại cho chị 35.000.000 đồng.

Cha mẹ anh N là ông Đ và bà N cho chị và anh N 10 chỉ vàng 24k (vàng SJC) có nói để cho cháu D chị cũng đồng ý không có ý kiến.

Khi ly hôn chị là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung Võ Lê Huyền D, sinh ngày 20/01/2007, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nhưng nay anh N có yêu cầu chia tài sản vì vậy chị yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con. Mức cấp dưỡng trước đây chị yêu cầu là 2.000.000 đồng/tháng nhưng nay chị cũng đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng.

Chị không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc chị và anh N có vay của cha mẹ chị 170.000.000 đồng để chuyển nhượng đất cũng như việc anh N mang theo 70.000.000 đồng.

Về kết quả xem xét thẩm định, định giá chị đồng ý không có ý kiến gì. Khi đo đạc thực tế bà S chỉ sai ranh so với hồ sơ địa chính phần đất ký hiệu là a (SON) có diện tích 191,1m² đây là phần đất mương do nhà nước quản lý nên chị cũng không

có ý kiến gì.

Đối với công rào, hàng rào trên đất chị thừa nhận do bà S là người bỏ tiền xây dựng. Phần đất chị yêu cầu chia cho chị là phần đất có công rào, hàng rào. Bà S không yêu cầu phải trả lại giá trị còn lại của công rào, hàng rào chị đồng ý không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền bà Huỳnh Thị S trình bày:

Số tiền chuyển nhượng phần đất có diện tích 2.918m² thuộc thửa 79 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là 370.000.000 đồng, bà và anh N là người trực tiếp đi giao tiền cho chủ đất. Do anh N và chị H không đủ tiền nên vợ chồng bà đưa thêm 170.000.000 đồng. Lúc đưa tiền là cho các con mua đất để sau này cho cháu vì lúc đó hai vợ chồng sống hạnh phúc nên khi đưa tiền không làm giấy tờ gì. Bà biết việc anh N và chị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà không có ý kiến gì. Vì vợ chồng bà có bỏ tiền vào mua đất nên bà không đồng ý với yêu cầu của anh N là chia 1/2 đất, bà yêu cầu chia 1/2 phần đất này cho vợ chồng bà để cho cháu, anh N và chị H chỉ được 1/2 phần đất trên. Do vợ chồng bà không lao động nên không có thu nhập vì vậy khi Tòa án yêu cầu bà nộp tiền tạm ứng án phí bà không có tiền để nộp theo thông báo của Tòa.

Đối với công rào, hàng rào bà là người bỏ tiền xây dựng nhưng nay bà không có yêu cầu gì. Nếu anh N tự nguyện trả tiền cho bà bà cũng đồng ý nhận.

Theo bản tự khai ngày 07 tháng 4 năm 2021 ông Võ Tuấn Đ và bà Huỳnh Thị N trình bày:

Ông bà cho anh N và chị H mượn 10 chỉ vàng SJC để mua đất nhưng nay đồng ý cho và không yêu cầu anh N chị H phải trả lại số vàng trên.

Các bên đương sự thống nhất tài sản tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định, biên bản định giá như sau:

- Đất thuộc thửa 79 tờ bản đồ 10, đất có giá là 350.000 đồng/m².
- Về cây trồng: theo quy định dứa 200 cây/ha (tính tối đa không quá 50% bảng giá):

Dứa loại 1: 91 cây x 750.000 đồng/cây = 68.250.000 đồng

Dứa loại 3: 7 cây x 250 đồng/cây = 1.750.000 đồng

- Về hàng rào:

+ Công rào: 374.000 đồng/m² x 60% x (20,76m x 1,6m) = 7.450.000 đồng.

+ Hàng rào: 157.000 đồng/m² x (134,99m x 1,6m) x 60% = 20.345.600 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh N và chị H thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng nên ghi nhận.

Xác định phần đất có diện tích 2.918m² thuộc thửa 79 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của anh N và chị H.

Về công sức tạo lập: mặc dù không thống nhất được nguồn tiền dùng chuyển nhượng đất nhưng theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có căn cứ xác định anh N và chị H có công sức tạo lập như nhau.

Tuy N khi phân chia xét theo lỗi dẫn tới ly hôn. Anh N thừa nhận anh N có quan hệ tình cảm đôi với người phụ nữ khác nên chia tài sản theo tỷ lệ anh N 04 phần, chị H 06 phần. Chị H được chia 1.750,8m², anh N được chia 1.167,2m².

Đối với số tiền 40.000.000 đồng chia theo tỷ lệ anh N 04 phần, chị H 06 phần. Chị H được chia 24.000.000 đồng, anh N được chia 16.000.000 đồng.

Bà S ông T yêu cầu được chia ½ phần đất trên vì đưa cho anh N chị H 170.000.000 đồng để mua đất nhưng lời trình bày này không được anh N thừa nhận, bà S không có giấy tờ tài liệu, chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Ông Đ, bà N cho anh N và chị H mượn 10 chỉ vàng SJC nhưng không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: anh N, chị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của anh chị sau khi ly hôn; chị H có yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và quy định tại Điều 59, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Chia tài sản sau khi ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện nơi bị đơn cư trú là Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

[3] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Tuấn Đ và bà Huỳnh Thị N có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xác định thời kỳ hôn nhân của anh N và chị H:

Anh N và chị H cùng thống nhất kết hôn vào năm 2007, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/02/2007. Ngày 27/12/2016 anh N và chị H ly hôn theo Bản án số 94/2016/HN-ST của Tòa án nhân dân Huyện Thạnh Phú. Do đó, thời kỳ hôn nhân của anh chị được tính kể từ ngày 23/02/2007 đến khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật.

[4.2] Xét yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn:

[4.2.1] Anh N trình bày vợ chồng anh tạo lập được tài sản chung là phần đất có diện tích 2.918m^2 (đo đạc thực tế là $2.917,7\text{m}^2$) thuộc thửa 79 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Phần đất này anh N và chị H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Vẹn và bà Cù Thị Thắm năm 2011, đất trồng dừa. Nay anh N yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ phần đất trên là $1.458,7\text{m}^2$ thuộc thửa 79 (theo họa đồ hiện trạng là 79b, 79c, 79d) tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Anh N đồng ý giao cho chị H $\frac{1}{2}$ phần đất trên là 1.459m^2 (theo họa đồ hiện trạng là 79a) tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Tài sản trên đất là dừa, anh N đồng ý ai hưởng phần đất nào thì hưởng cây trồng trên đất.

Chị H không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của anh N, cho rằng số tiền mua đất có 170.000.000 đồng của cha mẹ chị H là ông T và bà S. Tuy N, lời trình bày này không được anh N thừa nhận và chị H, bà S đều không cung cấp được giấy tờ tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác, hồ sơ cấp giấy thửa đất này thể hiện anh N chị H là người nhận chuyển nhượng của ông Vẹn, bà Thắm theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2011, giá chuyển nhượng là 75.000.000 đồng, anh N và chị H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/11/2011.

Do đó, căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 xác định phần đất có diện tích 2.918m^2 (đo đạc thực tế là $2.917,7\text{m}^2$) thuộc thửa 79 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của anh N và chị H.

[4.2.2] Xét về công sức đóng góp: trong thời kỳ hôn nhân anh N và chị H cùng lao động tạo ra tài sản chung. Đối với số tiền mua đất anh N và chị H không thống nhất. Anh N trình bày là tiền chung của vợ chồng. Chị H trình bày là tiền mượn vàng của cha mẹ chồng và mượn của cha mẹ chị H 170.000.000 đồng nhưng lời trình bày này không được anh N thừa nhận, chị H, bà S không có tài liệu chứng cứ chứng minh và lời trình bày này cũng không phù hợp với giá chuyển nhượng trong hợp đồng là 75.000.000 đồng nên xác định anh N và chị H có công sức đóng góp vào khối tài sản chung như nhau.

[4.2.3] Về lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng: mặc dù anh N thừa nhận anh từng có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác trong thời gian chung sống với chị H nhưng đã kết thúc nên khi chị H có yêu cầu ly hôn anh N mong muốn được hàn gắn nhưng chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, cả hai bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mỗi bên đều có cuộc sống riêng tư của mình và chị H không còn tình cảm với anh N, chị H quyết định không sống

chung với anh N nữa. Do đó, không có căn cứ để xác định chia cho chị H phần tài sản nhiều hơn như đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì vậy, anh N yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ phần đất trên là có căn cứ phù hợp với Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014 nên chấp nhận. Chia cho anh N phần đất 1.458,7m² thuộc thửa 79 (theo họa đồ hiện trạng là 79b, 79c, 79d) tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre tương đương giá trị là $1.458,7\text{m}^2 \times 350.000 \text{ đồng/m}^2 = 510.545.000 \text{ đồng}$.

Chị H được chia 1.459m² (theo họa đồ hiện trạng là 79a) tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre tương đương giá trị là $1.459\text{m}^2 \times 350.000 \text{ đồng/m}^2 = 510.650.000 \text{ đồng}$.

Về cây trồng trên đất là dừa các đương sự thống nhất lúc chuyển nhượng đất trên đất đã trồng dừa, trong quá trình sử dụng đất bà S là mẹ chị H có trồng thêm một số cây dừa nhưng các bên đều thống nhất ai hưởng đất thì được hưởng cây trồng trên đất nên ghi nhận.

Đối với cổng rào, hàng rào trên đất anh N và chị H, bà S đều thừa nhận bà S bỏ tiền xây dựng. Bà S không yêu cầu trả lại giá trị còn lại của cổng rào, hàng rào. Tuy anh N đồng ý trả lại cho bà S phần giá trị cổng rào nằm trên phần đất anh được chia là 3.725.000 đồng nên ghi nhận.

[4.3] Chị H trình bày sau khi vợ chồng ly hôn một thời gian anh N và chị H có quay lại sống chung và cùng nhau làm ăn nhưng sau đó không tiếp tục làm chung nữa. Khi anh N đi mang theo 70.000.000 đồng, anh N hứa chỉ lấy 70.000.000 đồng và đồng ý để lại đất đai cho con. Nay anh N yêu cầu chia đất thì chị yêu cầu anh N phải trả lại cho chị 35.000.000 đồng. Xét việc chị H trình bày nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh, anh N chỉ thừa nhận mang đi 40.000.000 đồng và đồng ý trả cho chị H 20.000.000 đồng nên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị H. Anh N có nghĩa vụ giao trả cho chị H 20.000.000 đồng.

[4.4] Chị H và anh N cùng thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng là phù hợp với Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[4.5] Bà S trình bày bà S và ông T có cho chị H và anh N 170.000.000 đồng để chuyển nhượng đất nên bà yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ phần đất cho cháu gái. Tuy N, anh N không thừa nhận lời trình bày này của bà S, bà S cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và bà S không nộp tạm ứng án phí nên không xem xét.

[4.6] Ông Đ và bà N xác định cho chị N và anh H 10 chỉ vàng SJC nên không yêu cầu anh N và chị H trả lại 10 chỉ vàng SJC nên không xem xét.

[5] *Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản:*

Anh Võ Tuấn N đã tạm nộp 5.701.000 đồng. Căn cứ vào Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự buộc chị H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh N 2.850.500 đồng.

[6] *Về án phí:* Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 157, 158, 165, 166, 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, 34, 59, 62, 82 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Võ Tuấn N về việc chia tài sản chung như sau:

1.1 Xác định phần đất có diện tích $2.918m^2$ (đo đạc thực tế là $2.917,7m^2$) thuộc thửa 79 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, Huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của anh Võ Tuấn N và chị Lê Thị Kim H.

1.2 Phân chia tài sản chung như sau:

Anh Võ Tuấn N được quyền quản lý, sử dụng phần đất $1.458,7m^2$ thuộc thửa 79 (theo họa đồ hiện trạng là 79b, 79c, 79d) tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất. Đất có giá trị là 510.545.000 (năm trăm mười triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

Chị Lê Thị Kim H được quyền quản lý, sử dụng phần đất $1.459m^2$ (theo họa đồ hiện trạng là 79a) tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Phú Long Phụng A, xã K, Huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất. Đất có giá trị là 510.650.000 (năm trăm mười triệu sáu trăm năm mươi) đồng.

(Vị trí thửa đất và độ dài tứ cận có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Anh Võ Tuấn N và chị Lê Thị Kim H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phù hợp với quyết định của bản án theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Kim H. Xác định số tiền 40.000.000 đồng là tài sản chung của anh Võ Tuấn N và chị Lê Thị Kim H. Anh N được chia 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và có nghĩa vụ giao trả cho chị H 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị Lê Thị Kim H. Buộc anh Võ Tuấn N cấp dưỡng nuôi con chung Võ Lê Huyền D, sinh ngày 20/01/2007 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng lần đầu vào tháng 12/2021 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

4. Ghi nhận việc anh N tự nguyện giao trả cho bà Huỳnh Thị S 3.725.000 (ba triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

5. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: chị H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh N 2.850.500 (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có

đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

- Đối với anh N:

+ Về án phí chia tài sản chung: Anh N phải chịu 25.221.800 đồng.

+ Về án phí cấp dưỡng: anh N phải chịu 300.000 đồng.

+ Về án phí nghĩa vụ đối với bà Huỳnh Thị S anh N phải chịu 300.000 đồng.

Tổng án phí anh N phải chịu là 25.821.800 (hai mươi lăm triệu tám trăm hai mươi một nghìn tám trăm) đồng. Anh N đã tạm nộp 7.050.000 đồng theo biên lai thu số 0003159 ngày 02/10/2020 và 430.000 đồng theo biên lai thu số 0005128 ngày 10/5/2021. Anh N còn phải chịu 18.341.800 (mười tám triệu ba trăm bốn mươi một nghìn tám trăm) đồng.

- Đối với chị H: Chị H phải chịu 25.226.000 (hai mươi lăm triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn) đồng. Chị H đã tạm nộp số tiền 1.750.000 đồng theo Biên lai thu số 0005530 ngày 21/12/2020. Chị H còn phải chịu 23.476.000 (hai mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng.

7. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS Huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Lan